

Số: 140 /TTr-UBND

Bù Đăng, ngày 14 tháng 7 năm 2020

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2020

Kính gửi: Hội đồng Nhân dân huyện.

Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 27/12/2019 của HĐND huyện Bù Đăng Khoá VI, Kỳ họp thứ Chín về việc thông qua dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Căn cứ vào tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ thu, chi ngân sách Nhà nước 6 tháng cuối năm 2020; căn cứ vào khả năng cân đối ngân sách địa phương.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020, nội dung như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước

Tổng thu NSNN trên địa bàn dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 214.700 triệu đồng; dự toán đề nghị điều chỉnh: 219.850 triệu đồng, tăng 5.150 triệu đồng so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

- | | |
|---|-------------------------|
| 1. Thu thuế CTN-NQD giảm | : (-) 2.500 triệu đồng. |
| 2. Thu lệ phí trước bạ giảm | : (-) 2.000 triệu đồng. |
| 3. Thu tiền cho thuê đất giảm | : (-) 138 triệu đồng. |
| 4. Thu tiền sử dụng đất tăng | : (+) 9.665 triệu đồng. |
| 5. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản giảm | : (-) 100 triệu đồng. |
| 6. Thu thuế thu nhập cá nhân giảm | : (-) 6.000 triệu đồng. |
| 7. Thu khác ngân sách tăng | : (+) 4.150 triệu đồng. |
| 8. Các khoản thu và để lại chi và quản lý qua NSNN tăng | : (+) 2.073 triệu đồng. |

II. Về chi ngân sách Nhà nước

Tổng chi ngân sách Nhà nước theo dự toán HĐND huyện giao đầu năm: 819.762 triệu đồng, dự toán đề nghị điều chỉnh: 1.154.765 triệu đồng, tăng 335.003

triệu đồng so với dự toán HĐND huyện giao đầu năm, bao gồm một số khoản tăng, giảm như sau:

1. Chi đầu tư phát triển tăng	:(+) 42.645 triệu đồng.
- Chi từ nguồn vốn phân cấp đầu năm tăng	:(+) 1.692 triệu đồng;
- Chi từ nguồn sử dụng đất tăng	:(+) 36.569 triệu đồng;
- Chi chuyển nguồn tăng	:(+) 827 triệu đồng;
- Chi từ nguồn tăng thu 2018 (50%) đã loại trừ tiền SDD kết dư 2019 cấp xã tăng	:(+) 982 triệu đồng;
- Chi XDCB thuộc CS Tây nguyên tăng	:(+) 1.944 triệu đồng;
- Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua tăng	:(+) 631 triệu đồng.
2. Chi thường xuyên tăng	:(+) 165.560 triệu đồng.
<i>Trong đó:</i>	
2.1. Chi sự nghiệp kinh tế tăng	:(+) 76.589 triệu đồng.
Bao gồm: - Sự nghiệp nông - lâm-thủy lợi tăng	:(+) 932 triệu đồng;
- Sự nghiệp giao thông tăng	:(+) 23.803 triệu đồng;
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính tăng	:(+) 760 triệu đồng;
- Quy hoạch tăng	:(+) 417 triệu đồng;
- Chi đo đạc, cắm mốc, đền bù,...tăng	:(+) 14.608 triệu đồng;
- Chi Trung tâm Phát triển Quỹ đất giảm	:(-) 2 triệu đồng;
- Sự nghiệp kinh tế khác tăng	:(+) 36.071 triệu đồng.
2.2. Chi sự nghiệp Y tế tăng	:(+) 7.386 triệu đồng.
2.3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo & DN tăng	:(+) 31.534 triệu đồng.
Bao gồm : - Sự nghiệp giáo dục tăng	:(+) 31.663 triệu đồng;
- Sự nghiệp đào tạo & DN giảm	:(-) 129 triệu đồng;
2.4. Chi sự nghiệp VH-TT-TD-TT tăng	:(+) 908 triệu đồng.
2.5. Chi sự nghiệp PTH tăng	:(+) 115 triệu đồng.
2.6. Chi đảm bảo xã hội tăng	:(+) 32.704 triệu đồng.
2.7. Chi quản lý hành chính tăng	:(+) 14.500 triệu đồng.
Bao gồm: - Quản lý nhà nước tăng	:(+) 12.202 triệu đồng;
- Hoạt động cơ quan Đảng, các tổ chức CT-XH tăng	:(+) 2.235 triệu đồng;
- Chi hỗ trợ hộ, đoàn thể tăng	:(+) 63 triệu đồng;
2.8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương tăng	:(+) 754 triệu đồng.

Bao gồm :- Giữ gìn ANTT-ATXH giảm	:(-) 192 triệu đồng;
- Chi quốc phòng địa phương tăng	:(+) 946 triệu đồng;
2.9. Chi khác ngân sách tăng	:(+) 986 triệu đồng.
2.10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLRRPH Bù Đãng tăng	:(+) 84 triệu đồng.
3. Chi thực hiện cải cách tiền lương tăng	:(+) 59.465 triệu đồng.
4. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán giảm	: (-) 2.240 triệu đồng.
5. Chi Chương trình MTQG tăng	:(+) 58.023 triệu đồng.
6. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo QĐ số 999-QĐ/TU tăng	:(+) 7.370 triệu đồng.
7. Tạm giữ TK thêm 10% chi thường xuyên theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của CP	: (+) 1.914 triệu đồng.
8. Dự phòng tăng	:(+) 193 triệu đồng.
9. Các khoản thu và để lại chi và quản lý qua NSNN tăng	: (+) 2.073 triệu đồng.

III. Thuyết minh một số nội dung tăng, giảm chủ yếu

1. Về thu ngân sách Nhà nước

Một số khoản thu dự kiến tăng như: Thu tiền sử dụng đất tăng là do cấp xã tăng thu tiền sử dụng đất; thu khác ngân sách tăng là do tỉnh điều chỉnh tăng và huyện tăng thu so với tỉnh; ghi thu tăng là do ghi thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng ứng trước được khấu trừ vào tiền sử dụng đất và tiền thuê của Công ty TNHH MTV TVXD Mỹ Lệ. Bên cạnh một số khoản thu dự kiến tăng thì vẫn còn một số khoản thu dự kiến giảm do tỉnh điều chỉnh giảm như: Thu thuế CTN-NQD, thu lệ phí trước bạ, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và thu thuế thu nhập cá nhân giảm là do tỉnh điều chỉnh giảm.

2. Về chi ngân sách Nhà nước

Chi đầu tư phát triển tăng: 42.645 triệu đồng là do: Chi từ nguồn vốn phân cấp; chi từ nguồn sử dụng đất; chi chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020; chi từ nguồn tăng thu 50% đã loại trừ tiền SDD của cấp xã năm 2018, kết dư năm 2019 chuyển sang; chi XDCB thuộc CS Tây nguyên năm 2019 chuyển sang và chi thực hiện dự án Đa Bông Cua năm 2019 chuyển sang.

Chi thường xuyên tăng: 165.560 triệu đồng, bao gồm những nội dung chính như sau: Tỉnh bổ sung có mục tiêu kinh phí: Hỗ trợ cho các đối tượng do ảnh hưởng của dịch Covid-19 theo Nghị quyết 42/NQ-CP: 11.995 triệu đồng, giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào dân tộc thiểu số: 9.835 triệu đồng, xây dựng 1.000 km đường GTNT: 22.170 triệu đồng, chi đại hội đảng các cấp: 5.677 triệu đồng. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, đền bù giải phóng mặt bằng tăng,...: 14.608 triệu đồng; chi sự

nghiệp kinh tế khác tăng: 36.071 triệu đồng; chi thực hiện các Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định số 116/2016/NĐ-CP và Nghị định số 86/2015/NĐ-CP cho học sinh và một số chế độ cho giáo viên tăng: 31.534 triệu đồng; kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tăng: 5.430 triệu đồng; chi hỗ trợ tiền tết cho các cơ quan, đơn vị: 2.840 triệu đồng; chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định 999-QĐ/TU: 3.532 triệu đồng; còn lại chi bổ sung kinh phí tăng lương, hoạt động cho các cơ quan, đơn vị và UBND các xã, thị trấn.

Chi Chương trình MTQG tăng: 58.023 triệu đồng bao gồm những nội dung sau: Chi chương trình định canh, định cư: 771 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững (CT 135): 4.124 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình nông thôn mới: 52.228 triệu đồng; chi thực hiện Chương trình 755/QĐ-TTg: 900 triệu đồng.

UBND huyện trình Hội đồng Nhân dân huyện xem xét, quyết định. / *Penh*

Nơi nhận: *Penh*
- Như kính gửi;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Chanh Bình

Số : /NQ-HĐND

Bù Đăng, ngày tháng năm 2020

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

**V/v phê duyệt dự toán điều chỉnh thu, chi
ngân sách Nhà nước năm 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG
KHÓA VI - KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2810/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh Bình Phước về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2020;

Sau khi xem xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2020 của UBND huyện, Báo cáo thẩm tra số: /BC-HĐND-KTXH ngày / /2020 của Ban kinh tế – xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện nhất trí thông qua dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách Nhà nước của huyện năm 2020 như sau:

1. Về phần thu ngân sách Nhà nước

1.1. Thu ngân sách Nhà nước so với Nghị quyết HĐND huyện đầu năm: Tổng thu mới ngân sách Nhà nước trên địa bàn: 219.850 triệu đồng, đạt 102% so với Nghị quyết HĐND huyện giao đầu năm.

1.2. Tổng thu ngân sách Nhà nước : 1.154.765 triệu đồng.

Trong đó :

- Số thu ngân sách huyện, xã hưởng : 169.897 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối : 467.104 triệu đồng;
- Ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu : 226.101 triệu đồng;
- Thu kết dư : 274.165 triệu đồng;
- Thu chuyển nguồn : 1.425 triệu đồng;
- Nguồn CCTL từ nguồn bổ sung NSTW : 14.000 triệu đồng;

- Các khoản thu để lại chi và quản lý qua NSNN : 2.073 triệu đồng.

2. Về phần chi ngân sách Nhà nước:

Tổng chi ngân sách Nhà nước: 1.154.765 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết đính kèm)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân huyện, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân huyện và các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Bù Đăng khóa VI, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày / /2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 28 /NQ-HĐND ngày 27/12/2019./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính tỉnh;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện;
- HĐND các xã - thị trấn;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14/7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
I	Tổng thu NSNN trên địa bàn	169.000	219.850	117.348	102.502
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	169.000	217.777	115.275	102.502
	<i>Trong đó: Ngân sách huyện, xã hưởng</i>	<i>132.250</i>	<i>169.897</i>	<i>134.794</i>	<i>35.103</i>
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	27.000	27.500	4.428	23.072
-	Thuế GTGT	22.500	23.000	3.860	19.140
-	Thuế TNDN	3.000	3.000	525	2.475
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	200		200
-	Thuế tài nguyên	1.300	1.300	43	1.257
2	Lệ phí trước bạ	27.000	27.000	270	26.730
3	Thuế thu nhập cá nhân	18.000	18.000	300	17.700
4	Thu phí, lệ phí	5.000	5.000	2.600	2.400
5	Tiền sử dụng đất	75.000	119.665	89.065	30.600
	<i>Trong đó: Thu dự án</i>	<i>50.000</i>	<i>89.065</i>	<i>89.065</i>	<i>-</i>
	<i>Thu trong dân</i>	<i>25.000</i>	<i>30.600</i>		<i>30.600</i>
6	Thu tiền cho thuê đất	7.000	6.862	6.862	-
7	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản		100	100	
8	Thu khác ngân sách (trong đó thu phạt ATGT: 6.000 tr.đồng, thu giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại chợ Bù Đăng: 365 tr.đồng và chợ các xã: 793 tr.đồng)	10.000	13.650	11.650	2.000
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN		2.073	2.073	

Số thứ tự	Nội dung	Dự toán điều chỉnh tính giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
				Cấp huyện	Cấp xã
II	Tổng thu ngân sách địa phương	736.678	1.154.765	941.073	213.692
A	Tổng các khoản thu cân đối NSNN	736.678	1.152.692	939.000	213.692
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	132.250	169.897	134.794	35.103
-	Các khoản thu hưởng 100%	14.800	18.450	14.787	3.663
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	117.450	151.447	120.007	31.440
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	590.428	693.205	553.286	139.919
-	Bổ sung cân đối	467.104	467.104	402.170	64.934
	<i>Trong đó: Vốn XDCCB trong cân đối</i>	<i>26.940</i>	<i>26.940</i>	<i>26.940</i>	
-	Bổ sung mục tiêu	123.324	226.101	151.116	74.985
3	Nguồn cải cách tiền lương	14.000	14.000	14.000	
4	Thu kết dư		274.165	236.009	38.156
5	Thu chuyển nguồn		1.425	911	514
B	Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN				
		-	2.073	2.073	-
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		935	935	
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất		1.138	1.138	

Đenl

**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NSNN NĂM 2020 CỦA CÁC ĐƠN VỊ
ĐÓNG TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÙ ĐĂNG**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14 / 1 /2020 của UBND huyện)

Đơn vị tính : Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Các đơn vị khác
A	B	1	2
	Tổng số	117.348	117.348
I	Các khoản thu trong cân đối ngân sách	115.275	115.275
1	Thu từ khu vực CTN-NQD	4.428	4.428
-	Thuế GTGT	3.860	3.860
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	525	525
-	Thuế tài nguyên	43	43
2	Thu lệ phí trước bạ	270	270
3	Thuế thu nhập cá nhân	300	300
4	Thu phí, lệ phí	2.600	2.600
5	Tiền sử dụng đất	89.065	89.065
6	Thu tiền cho thuê đất	6.862	6.862
7	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	100	100
8	Thu khác ngân sách	11.650	11.650
II	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	2.073	2.073
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất	935	935
-	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất	1.138	1.138

Đenl



DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14/7/2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng.

Nội dung	Xã Phú Sơn		Xã Nghĩa Bình		Xã Bình Minh		Xã Đường 10	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng						
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	2.305	610	3.200	1.070	5.105	2.100	4.945	2.896
A. Thu trong cân đối ngân sách	2.305	610	3.200	1.070	5.105	2.100	4.945	2.896
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	210	80	180	90	790	170	160	130
- Thuế giá trị gia tăng	190	80	170	90	770	170	150	130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20		10		20		10	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế tài nguyên								
- Thu khác								
2. Thu lệ phí trước bạ	780	280	1.580	380	1.400	400	1.000	200
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	280	280	380	380	400	400	200	200
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	500		1.200		1.000		800	
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.								
4. Thuế thu nhập cá nhân	1.000		700		1.000		600	
5. Thu phí, lệ phí.	75	50	50	40	105	70	105	90
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản								
7. Thu tiền sử dụng đất	200	160	650	520	1.750	1.400	3.020	2.416
8. Thu tiền cho thuê đất								
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	40	40	40	40	60	60	60	60
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ								
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN								
- Thu huy động đóng góp								
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		10.387		8.353		21.025		15.409
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		10.387		8.353		21.025		15.409
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		610		1.070		2.100		2.896
- Các khoản thu xã hưởng 100%		90		80		130		150
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		520		990		1.970		2.746
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		6.194		5.695		17.845		9.753
- Bổ sung cân đối		4.122		3.696		4.168		4.894
- Bổ sung chương trình mục tiêu		2.072		1.999		13.677		4.859
3. Thu kết dư		3.583		1.588		1.080		2.246
4. Thu chuyển nguồn								514
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN								
- Thu huy động đóng góp								

Handwritten signature

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: CẤP XÃ

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TT-UBND ngày 14 / 7 /2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Tổng cộng		Thị trấn Đức Phong		Xã Đoàn Kết		Xã Minh Hưng	
	Dự toán HĐND huyện giao	Trong đó: xã hưởng						
I. TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	102.502	35.103	21.500	3.900	5.535	2.490	8.190	2.662
A. Thu trong cân đối ngân sách	102.502	35.103	21.500	3.900	5.535	2.490	8.190	2.662
1. Thu thuế ngoài quốc doanh	23.072	6.950	6.450	2.700	1.100	150	2.805	900
- Thuế giá trị gia tăng	19.140	6.950	5.200	2.700	950	150	2.200	900
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.475	-	1.100	-	150	-	290	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	200	-	140	-	-	-	15	-
- Thuế tài nguyên	1.257	-	10	-	-	-	300	-
- Thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu lệ phí trước bạ	26.730	6.250	4.230	530	1.190	390	2.500	400
Tr.đó: + Lệ phí trước bạ nhà, đất	6.250	6.250	530	530	390	390	400	400
+ Lệ phí trước bạ xe, phương tiện	20.480	-	3.700	-	800	-	2.100	-
3. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thuế thu nhập cá nhân	17.700	-	2.200	-	800	-	1.200	-
5. Thu phí, lệ phí.	2.400	1.663	420	270	85	50	195	110
6. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	-	-	-	-	-
7. Thu tiền sử dụng đất	30.600	18.240	7.800	-	2.300	1.840	1.190	952
8. Thu tiền cho thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-
9. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác (thu tại xã)	2.000	2.000	400	400	60	60	300	300
- Tr.đó: Thu giá dịch vụ sử dụng diện tích bán hàng tại chợ	793	793	-	-	-	-	230	230
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu huy động đóng góp	-	-	-	-	-	-	-	-
II. TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		213.692		9.106		11.193		14.516
A. Tổng các khoản thu cân đối ngân sách		213.692		9.106		11.193		14.516
1. Tổng phần thu NS xã được hưởng.		35.103		3.900		2.490		2.662
- Các khoản thu xã hưởng 100%		3.663		670		110		410
- Thu phân chia theo tỷ lệ %		31.440		3.230		2.380		2.252
2. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		139.919		4.741		5.989		6.987
- Bổ sung cân đối		64.934		1.915		4.174		3.406
- Bổ sung chương trình mục tiêu		74.985		2.826		1.815		3.581
3. Thu kết dư		38.156		465		2.714		4.867
4. Thu chuyển nguồn		514		-		-		-
B. Các khoản thu được để lại chi và QL qua NSNN		-		-		-		-
- Thu huy động đóng góp		-		-		-		-

**BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2020
CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14 / 7 /2020 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
Tổng chi NSDP	736.678	1.154.765	941.073	213.692
A. Chi cân đối NSDP	736.678	1.152.692	939.000	213.692
I. Chi đầu tư phát triển	93.940	146.401	98.697	47.704
1. Chi XDCB tập trung	93.940	143.826	96.122	47.704
1.1. Vốn phân cấp đầu năm	26.940	28.632	28.632	-
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	67.000	113.385	66.663	46.722
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2019 sang năm 2020 (XD 06 phòng học lầu Trường TH Xuân Hồng: 827 trđ)		827	827	
1.4. Chi chuyển nguồn tăng thu đã loại trừ tiền SĐĐ năm 2018 (50%) sang năm 2020 cấp xã (kết dư: 892 trđ)		982		982
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631	631	
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944	1.944	
II. Chi thường xuyên	606.681	842.608	706.754	135.854
1. Chi sự nghiệp kinh tế	92.773	197.025	159.428	37.597
- Chi sự nghiệp nông-lâm- thủy lợi		12.148	12.148	
- Chi sự nghiệp giao thông		40.470	6.339	34.131
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính		15.584	12.960	2.624
- Chi sự nghiệp môi trường		2.875	2.650	225
- Chi quy hoạch		4.017	4.017	
- Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công		30.000	30.000	
- Chi hoạt động Trung tâm phát triển quỹ đất		589	589	
- Chi sự nghiệp kinh tế khác		89.077	88.460	617
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế		2.265	2.265	
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	80.123	80.123	

Đạt

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	295.914	349.475	348.728	747
<i>Trong đó:</i>				
- Sự nghiệp giáo dục (bao gồm: Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 12.893 triệu đồng)		343.880	343.880	
- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		5.283	4.536	747
- Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD,ĐT và DN		312	312	
4. Chi sự nghiệp VH-TT-TDTT	4.838	5.746	4.254	1.492
5. Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	1.850	1.965	1.645	320
6. Chi đảm bảo xã hội	22.678	54.236	53.493	743
7. Chi quản lý hành chính	101.936	129.133	53.250	75.883
<i>Trong đó:</i>				
- Chi quản lý nhà nước		85.049	26.994	58.055
- Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội		38.433	22.111	16.322
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể		3.634	2.128	1.506
- Chi trang bị phần mềm (TK 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)		2.250	2.250	
- Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP		(233)	(233)	
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	11.705	21.585	3.868	17.717
<i>Tr. đó:</i> - Chi giữ gìn an ninh và trật tự ATXH	3.421	8.179	820	7.359
- Chi quốc phòng địa phương	8.284	13.406	3.048	10.358
9. Chi khác ngân sách	2.250	3.236	1.881	1.355
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QL-RPH Bù Đãng (kết dư: 84 triệu đồng)		84	84	
III. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ		1.914	1.914	
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	3.209	3.209	3.209	

Đam

Nội dung	Dự toán điều chỉnh tỉnh giao	Dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao	Trong đó	
			Cấp huyện	Cấp xã
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương	17.209	77.315	77.315	
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP)	3.737	11.107	11.107	
VII. Chi thực hiện chương trình MTQG	-	58.023	29.372	28.651
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (chi chuyển nguồn 59 trđ)		52.228	27.701	24.527
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771	771	
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ) (kết dư: 900 trđ)		900	900	
4. Chi thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững (chi chuyển nguồn 514 trđ)		4.124		4.124
VIII. Dự phòng	11.902	12.115	10.632	1.483
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	-	2.073	2.073	-
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		935	935	
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		1138	1.138	

Real



BẢNG THUYẾT MINH DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NSNN NĂM 2020: CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14 / 7 /2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng.

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
Tổng chi NSDP	703.152	249.537	11.616	941.073
A. Chi cân đối NSDP	703.152	247.464	11.616	939.000
I. Chi đầu tư phát triển	89.940	8.757	0	98.697
1. Chi XDCB tập trung	89.940	6.182	0	96.122
1.1. Vốn phân cấp đầu năm (trong đó: kết dư: 1.692 trđ)	26.940	1.692		28.632
1.2. Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000	3.663		66.663
1.3. Chi chuyển nguồn XDCB năm 2019 sang năm 2020 (XD 06 phòng học lầu Trường TH Xuân Hồng: 827 trđ)		827		827
2. Chi thực hiện dự án Đa Bông Cua (trong đó: kết dư: 606 trđ và chi chuyển nguồn: 25 trđ)		631		631
3. Chi XDCB thuộc chính sách Tây Nguyên theo Công văn 558 của Chính Phủ (kết dư: 1.944 trđ)		1.944		1.944
II. Chi thường xuyên	575.737	140.393	9.376	706.754
1. Chi sự nghiệp kinh tế	105.970	54.695	1.237	159.428
a. Chi sự nghiệp nông-lâm-thủy lợi	11.216	1.087	155	12.148
a.1. Hạt Kiểm lâm	3.000	456	11	3.445
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.777	0	0	2.777
+ Biên chế: 12 người (theo CV số 1204/SNN-TCCB ngày 04/9/2018 của Sở NN và PTNN)				
+ Quỹ lương	1.044			1.044
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (35 triệu đồng))	348			348
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	242			242
+ Phụ cấp ưu đãi ngành (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	311			311
+ Phụ cấp thâm niên nghề	325			325
+ Phụ cấp quản lý BVR kiểm lâm viên địa bàn (QĐ 109/2005/QĐ-UBND tỉnh)	15			15
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	79			79
+ Phụ cấp công vụ	237			237
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	176			176
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	223	456	11	668
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	180		11	169
+ Kinh phí mua trang phục ngành (NĐ 119/2006/NĐ-CP)	15			15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		8		8

Đem

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		28		28
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2557/QĐ-UBND ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh và QĐ số 530/QĐ-UBND ngày 27/3/2020 của UBND huyện)		406		406
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28			28
a.2. Ban Quản lý rừng phòng hộ Bù Bàng	4.289	308	3	4.594
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.171	0	0	4.171
+ Biên chế: 44 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	2.587			2.587
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (86 triệu đồng)	863			863
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	405			405
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	135			135
+ Phụ cấp lưu động, độc hại	129			129
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	52			52
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	118	308	3	423
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	28			28
+ Kinh phí bảo vệ rừng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	54		3	51
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		26		26
+ Kinh phí hỗ trợ tiền trực Tết bảo vệ rừng theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		28		28
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		18		18
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 1896/QĐ-UBND ngày 10/9/2019 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 và QĐ số 170/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)		236		236
+ Kinh phí chi tiền ăn cho voi	36			36
a.3. Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	2.127	133	36	2.224
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.380	0	0	1.380
+ Biên chế: 14 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	880			880
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (29 triệu đồng)	294			294

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	162			162
+ Chi phụ cấp ưu đãi nghề cho viên chức BVTV, thú y (15%) (QĐ 132/2006/QĐ-TTg)	44			44
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	747	133	36	844
+ Chi phụ cấp KNV-BVTV cơ sở 16 xã, thị trấn theo QĐ 1910/QĐ-UBND ngày 17/8/2011 và QĐ 3033/QĐ-UBND ngày 30/12/2010 của tỉnh (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	287			287
+ Chi phụ cấp thú y cơ sở 14 xã theo QĐ 2621/QĐ-UBND ngày 18/12/2007 của tỉnh (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	287		36	251
+ Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng chống dịch bệnh Dịch tả lợn Châu phi tại các xã Nghĩa Trung, Bình Minh, và Bom Bo theo Quyết định số 176/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của huyện		29		29
+ Chi hỗ trợ kinh phí thực hiện tháng vệ sinh, tiêu độc, khử trùng môi trường chăn nuôi phòng, chống dịch cúm A (H5N1) theo Quyết định số 577/QĐ-UBND ngày 03/4/2020 của huyện		67		67
+ Kinh phí chi hợp đồng kiểm soát giết mổ trên địa bàn huyện 04 người (theo Công văn số 14/UBND-NC ngày 06/01/2020)	173	1		174
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		36		36
a.4. Chi sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.800	190	105	1.885
b. Chi sự nghiệp giao thông	5.667	672		6.339
c. Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	12.200	1.472	712	12.960
d. Chi sự nghiệp môi trường (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	2.650	155	155	2.650
đ. Chi quy hoạch (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	3.600	627	210	4.017
e. Chi công tác đo đạc, cắm mốc, kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí đấu giá đất công	15.392	14.608		30.000
g. Trung tâm Phát triển Quỹ đất	591	3	5	589
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	501	0	0	501
+ Biên chế: 06 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	317			317

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110			110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	74			74
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	90	3	5	88
+ Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	90		5	85
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
h. Chi sự nghiệp kinh tế khác	52.389	36.071		88.460
<i>Trong đó:</i>				
+ Kinh phí XD hệ số điều chỉnh giá đất trên địa bàn huyện (phòng Tài chính-Kế hoạch)	120			120
+ Kinh phí thống kê đất đai hàng năm cấp huyện và cấp xã (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	120			120
+ Kinh phí lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và 2020 (phòng Tài Nguyên-Môi Trường)	454			454
+ Kinh phí hoạt động phòng chống lụt bão (phòng NN và PTNT)	50			50
i. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp kinh tế	2.265			2.265
2. Chi sự nghiệp y tế	72.737	7.386	0	80.123
a. Trung tâm Y tế	27.716	1.547	0	29.263
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	27.447	0	0	27.447
+ Định mức phân bổ theo giường bệnh: 150 giường bệnh (KP giao thực hiện chế độ tự chủ theo QĐ số 2280 ngày 12/11/2018 của UBND huyện)	4.320			4.320
+ Biên chế: 194 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	12.193			12.193
+ Kinh phí hoạt động 20% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (301 triệu đồng))	3.048			3.048
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.802			2.802
+ KP phụ cấp theo NĐ 56/2011/NĐ-CP	4.283			4.283
+ Kinh phí phụ cấp theo NĐ 76/2019/NĐ-CP	93			93
+ Phụ cấp độc hại, trách nhiệm	29			29
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	50			50
+ Chi phụ cấp nhân viên y tế thôn, bản (QĐ 75/2009/QĐ-TTg ngày 15/5/2009 của Chính phủ)	629			629
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	269	1.547	0	1.816
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	76			76

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tổ chức ngày 27/2 (theo CV số 211/QĐ-UBND ngày 21/02/2019 của UBND huyện)	20			20
+ Kinh phí khám nghĩa vụ quân sự, khám tuyển sinh,... (chỉ khi có chủ trương); bổ sung kinh phí khám NVQS theo Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của huyện	143	3		146
+ Kinh phí thực hiện tháng vệ sinh ATTP và phục vụ các đoàn kiểm tra (chỉ khi có chủ trương)	30			30
+ Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 06/02/2020, Quyết định số 407/QĐ-UBND ngày 13/03/2020, Quyết định số 486/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND huyện		1.079		1.079
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện)		105		105
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ		115		115
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		245		245
b. Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng (kết dư: 5.430 tr.đồng)	45.000	5.430		50.430
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp y tế	21	409		430
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	317.215	33.303	1.790	348.728
a. Chi sự nghiệp giáo dục	312.217	33.146	1.483	343.880
a.1. Khối nhà trẻ mẫu giáo	64.097	3.298	727	66.668
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 và điều chỉnh theo QĐ số 931/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND huyện: 522 người)	22.067	519	28	22.558
+ Phụ cấp khu vực, phụ cấp trách nhiệm, PC lưu động, PC độc hại	3.054	52	21	3.085
+ Các khoản đóng góp	5.186	104	9	5.281
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (458 triệu đồng)	4.530	54	6	4.578
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 69 người)	2.690	83	34	2.739
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp của giáo viên hợp đồng theo định suất lao động cho các trường MN, MG theo QĐ số 1885 ngày 17/10/2019 và QĐ số 1438 A ngày 23/8/2019 của UBND huyện (30 người)	1.326	14	59	1.281
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	8.014	105	35	8.084
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	10.609	140	153	10.596
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	3.382	205	228	3.359
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	3.239	210	154	3.295

Đem

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND huyện)		195		195
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		1.144		1.144
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		473		473
a.2. Khối tiểu học	146.659	13.147	599	159.207
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện và điều chỉnh theo QĐ số 658/QĐ-UBND ngày 04/4/2020 của UBND huyện, QĐ số 931/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND huyện: 1.032 người)	52.524	2.124	161	54.487
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	6.768	15	33	6.750
+ Các khoản đóng góp	12.343	499	38	12.804
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (1.092 triệu đồng))	10.943	7	29	10.921
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 29 người)	1.397	23	64	1.356
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	16.900	598	39	17.459
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	27.706	385	30	28.061
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	12.651	473	98	13.026
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	5.427	869	107	6.189
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy chuẩn bị Tiếng Việt cho trẻ dân tộc thiểu số và trẻ chưa qua mẫu giáo 5 tuổi trước khi vào lớp 1 hệ năm học 2019-2020		241		241
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		337		337
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 857/QĐ-UBND ngày 22/4/2020, QĐ số 1373/QĐ-UBND ngày 23/6/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 758/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 1056/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện)		1.503		1.503
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		1.277		1.277

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí mua thiết bị tối thiểu lớp 1-Chương trình giáo dục mới (chỉ khi có chủ trương)		3.939		3.939
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		857		857
a.3. Khối trung học cơ sở	86.092	3.708	157	89.643
+ Lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp TNVK (theo QĐ số 2303/QĐ-UBND ngày 08/11/2019 của UBND huyện: 610 người)	31.669	542	81	32.130
+ Phụ cấp khu vực, PC trách nhiệm, PC độc hại, PC lưu động	3.648	8	27	3.629
+ Các khoản đóng góp	7.443	128	11	7.560
+ Kinh phí hoạt động: Giao cho các trường 13%, còn 2% chi hoạt động chuyên môn ngành và sửa chữa các phòng học (tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (617 triệu đồng)	6.174		9	6.165
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo QĐ số 425/QĐ-UBND ngày 21/3/2019 của UBND huyện: 16 người và QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện: 05 người)	997	20		1.017
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	10.125	296	26	10.395
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	11.271	451		11.722
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị định 61/2006/NĐ-CP (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	1.631			1.631
+ Phụ cấp ưu đãi theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (trường PTDTNT THCS Điều Ong)	950			950
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	6.079	551	3	6.627
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 76/2019/NĐ-CP	1.609	20		1.629
+ Kinh phí thực hiện Nghị định 116/2010/NĐ-CP (phụ cấp lâu năm trường THCS Nguyễn Khuyến năm 2019)		237		237
+ Kinh phí phục vụ cho học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT (giao theo mức khoán 15 triệu đồng /học sinh/năm)	4.200			4.200
+ Kinh phí thưởng cho học sinh giỏi, xuất sắc theo Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh (trường PTDTNT THCS Điều Ong) (giao theo mức khoán 1 triệu đồng/học sinh/năm)	280			280
+ Kinh phí thực hiện tự chủ năm 2019 chuyển sang năm 2020 (nguồn 13)		523		523
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		475		475

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hỗ trợ cho giáo viên dạy học sinh khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tháng 4 và tháng 5/2018 và năm học 2018-2019 và năm học 2019 và 2020 theo Công văn số 1615/STC-NS ngày 02/7/2019 của Sở Tài chính		199		199
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 857/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND tỉnh; QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020, QĐ số 660/QĐ-UBND ngày 10/4/2020, QĐ số 757/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 758/QĐ-UBND ngày 20/4/2020, QĐ số 1056/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện)		202		202
+ Kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện (Trường PTDTNT THCS Điều Ong)		31		31
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		21		21
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	16	4		20
a.4. Kinh phí thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (tiền ăn trẻ em); Nghị định số 116/2016/NĐ-CP (CS hỗ trợ học sinh và trường PT ở thôn, xã ĐBK); Nghị định số 86/2015/NĐ-CP; học bổng HSSV (kết dư: 12.893 triệu đồng)	9.250	12.893		22.143
a.5. Kinh phí hoạt động chuyên môn ngành	720	100		820
a.6. Kinh phí sửa chữa các trường học	1.895			1.895
a.7 Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	3.504			3.504
b. Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	4.686	157	307	4.536
b.1. Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	1.421	58	97	1.382
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	451	55	97	409
+ Biên chế: 02 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	181			181
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (6 triệu đồng))	62			62
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo NĐ 68 (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy) (01 người)	51		51	0
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (chuyên môn) (theo Thông báo số 670B-TB/TC ngày 22/02/2020 của Huyện ủy)	46		46	0
+ KP 01 hợp đồng lao động thời vụ (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)		55		55

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	54			54
+ KP phụ cấp ưu đãi nhà giáo, kiêm nhiệm	57			57
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	970	3	0	973
+ Kinh phí đào tạo	970			970
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
b.2. Trung tâm GDNN và GDTX huyện	2.585	99	110	2.574
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	2.563	32	110	2.485
+ Biên chế: 19 người (theo QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	1.330		66	1.264
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (42 triệu đồng))	444		20	424
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 01 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	46			46
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	319		15	304
+ Phụ cấp ưu đãi theo QĐ 244	292	32	9	315
+ Phụ cấp thâm niên nghề theo Nghị định 54/2010/NĐ-CP	132			132
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	22	67	0	89
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22			22
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		15		15
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện)			39	39
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		13		13
b.3. Chi sự nghiệp đào tạo theo chế độ	372			372
b.4. Kinh phí báo cáo viên. (Văn phòng Huyện ủy)	308		100	208
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp GD, ĐT và DN	312			312
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT	3.346	1.026	118	4.254
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	1.103	8	0	1.111
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.103	0	0	1.103
+ Biên chế: 11 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	646			646
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (22 triệu đồng))	216			216
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	80			80
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	161			161

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	8	0	8
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		8		8
b. Sự nghiệp VH TT - TDTT (bao gồm: kinh phí trang trí tết ; kinh phí sự nghiệp Gia đình-du lịch; kinh phí hoạt động khu Bảo tồn văn hóa Dân tộc X'tiêng Sok Bom Bo;...) chi khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	2.019	1.018	118	2.919
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp VH TT-TDTT	224			224
5. Sự nghiệp PTTH	1.530	165	50	1.645
a. Phòng Văn hóa-Thông tin	571	133	0	704
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	571	0	0	571
+ Biên chế : 06 người (theo QĐ số 1479/QĐ-UBND ngày 28/8/2019 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	360			360
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng)	121			121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	84			84
+ Phụ cấp độc hại	6			6
- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	133	0	133
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện)		128		128
b. Sự nghiệp PTTH (Bao gồm KP CTPT Tiếng X'tiêng, mua sắm sửa chữa trang thiết bị, đầu tư cụm truyền thanh các xã, thị trấn,...) chi khi có chủ trương (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	863	32	50	845
c. Nguồn TK 10% CCTL sự nghiệp PTTH	96			96
6. Chi đảm bảo xã hội (kết dư: 9.724 triệu đồng) tính hỗ trợ dịch Covid-19 theo NQ số 42 của Chính phủ: 11.995 trđ, kinh phí giảm 1.000 hộ nghèo ĐBDTTS 2020: 9.835 trđ, kéo điện 3 triệu/hộ cho các hộ dân theo Nghị quyết 02: 1.146 trđ)	20.793	32.700		53.493
Trong đó:				
+ Chi đảm bảo XH (Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách)	15.790			15.790
+ Chi hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	1.976			1.976

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP thực hiện chính sách uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số (Phòng Dân tộc)	100	24		124
+ Chi hỗ trợ lương thực và kéo điện 3 triệu/hộ cho các hộ dân theo Nghị quyết 02	517	1.146		1.663
+ Chi hỗ trợ theo Nghị định số 39/2015/NĐ-CP (Trung tâm Y tế huyện)		4		4
+ Chi thực hiện Đề án trợ giúp người di cư từ Campuchia về nước (KD: 121 trở)				0
+ KP hỗ trợ cho các đối tượng theo Nghị quyết số 42/NQ-CP (phòng LĐTB và XH huyện)		11.995		11.995
+ KP giảm 1.000 hộ nghèo đồng bào DTTS năm 2020		9.835		9.835
+ KP hỗ trợ phòng Giao dịch ngân hàng CSXH cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	1.200			1.200
7. Chi quản lý hành chính	49.351	10.080	6.181	53.250
a. Chi quản lý nhà nước	22.144	5.418	568	26.994
a.1. Văn phòng HĐND & UBND huyện	8.505	3.736	294	11.947
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	5.020	34	152	4.902
+ Biên chế: 22 người (trong đó có: 02 viên chức) (theo QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 và QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	1.800	24	99	1.725
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (58 triệu đồng)	600	10	30	580
+ Hợp đồng theo Nghị định số 68: 02 người (theo QĐ số 215/QĐ-UBND ngày 25/02/2019 của UBND huyện)	86			86
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	437		23	414
+ KP 08 hợp đồng thời vụ (04 bảo vệ và 04 tạp vụ) (theo Thông báo số 600B ngày 02/10/2018 của Huyện ủy)	351			351
+ Phụ cấp cán bộ luân chuyển	43			43
+ Phụ cấp kiêm nhiệm và tiền báo chí đại biểu HĐND huyện	156			156
+ Phụ cấp đại biểu HĐND huyện	279			279
+ Các hoạt động của HĐND huyện	813			813
+ Phụ cấp công vụ	455			455
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.485	3.702	142	7.045
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	450		26	424
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	70	7		77
+ Bảo hiểm thân xe	60			60

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của UBND huyện (TK thêm 10% chỉ TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.440	500	84	1.856
+ Kinh phí hoạt động ngoài định mức của Thường trực HĐND huyện (TK thêm 10% chỉ TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	540	300	32	808
+ Đặt báo Bình phước cho các đối tượng là trưởng các đoàn thể chính trị - XH cấp xã và trưởng các thôn, tổ dân phố trên địa bàn huyện	207			207
+ Kinh phí chi chế độ thù lao cho cán bộ làm đầu mối kiểm soát thủ tục HC theo QĐ số: 60/2013/QĐ- UBND của UBND tỉnh	53			53
+ Kinh phí trực tiếp dân (trong đó: hoạt động: 20 tr. đồng)	114			114
+ KP phụ cấp và hoạt động bộ phận một cửa	120			120
+ Kinh phí tham gia tố tụng tư pháp	50			50
+ Kinh phí hỗ trợ tiền Tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		25		25
+ Kinh phí chúc Tết theo Quyết định số 41/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND huyện		289		289
+ Kinh phí mua thiết bị đầu cuối hội nghị truyền hình Polycom	228			228
+ Kinh phí trợ cấp thôi việc cho ông An Văn Vinh		14		14
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		43		43
+ Kinh phí tổ chức cho 02 đoàn đi khảo sát, học tập kinh nghiệm về tổ chức, hoạt động của HĐND cấp huyện và các mô hình phát triển kinh tế-xã hội tại tỉnh Quảng Ninh và Ninh Bình (theo Thông báo số 1016A-TB/HU ngày 09/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng)		424		424
+ Kinh phí đầu tư nâng cấp phần mềm và bổ sung trang thiết bị cần thiết để đảm bảo hoạt động theo cơ chế một cửa điện tử và một cửa điện tử liên thông từ huyện đến xã, thị trấn (theo Thông báo số 1016A-TB/HU ngày 09/7/2020 của Huyện ủy Bù Đăng)		2.100		2.100
+ Kinh phí cước phí công thông tin điện tử của huyện	153			153
a.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.307	300	12	1.595
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	965	174	0	1.139
+ Biên chế: 08 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	534	96		630
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chỉ TX tạo nguồn CCTL (21 triệu đồng)	178	32		210
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	124	22		146
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129	24		153
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	342	126	12	456

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi SC, bảo trì và cước phí công đường truyền hệ thống TABMIS	118			118
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	200	70	12	258
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		16		16
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		7		7
+ Kinh phí tư vấn thẩm định giá: Công trình XD đã qua sử dụng, vật kiến trúc, cây trồng và các chi phí khác tại Nhà Văn hóa thiếu nhi huyện Bù Đăng		33		33
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	24			24
a.3. Phòng Nông nghiệp & PTNT	738	105	0	843
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	672	3	0	675
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	372			372
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (12 triệu đồng))	124			124
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	86	2		88
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	90	1		91
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	66	102	0	168
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	26			26
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí đặc thù ngành		60		60
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		18		18
+ Kinh phí Văn phòng điều phối Chương trình Nông thôn mới và quản lý thực hiện đường giao thông bê tông xi măng	40	20		60
a.4. Phòng Nội vụ	4.743	191	146	4.788
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	926	0	0	926
+ Biên chế: 08 người (trong đó: 03 viên chức) (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 và QĐ số 1404/QĐ-UBND ngày 24/6/2020 của UBND huyện)				0
+ Quỹ lương	539			539
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (18 triệu đồng))	180			180
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125			125
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	82			82
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	3.817	191	146	3.862
+ KP Ban chỉ đạo chiến lược phát triển thanh niên	45			45
+ KP hoạt động tôn giáo	50	50		100

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí chỉnh lý tài liệu lưu trữ	40			40
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 2828/QĐ-UBND ngày 27/12/2019, QĐ số 61/QĐ-UBND ngày 03/02/2020 của UBND huyện)		67		67
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển và biệt phái xã 07 người (trong đó KP tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng là 218 triệu đồng)	1.157			1.157
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	25			25
+ Kinh phí phục vụ Đoàn CCHC theo QĐ số 1329/QĐ-UBND ngày 16/6/2020 của UBND huyện)		6		6
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		12		12
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí tổ chức Đại hội thi đua yêu nước lần thứ V và Hội nghị tuyên dương điển hình tiên tiến giai đoạn 2015-2020 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		42		42
+ Kinh phí khen thưởng của UBND huyện (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	2.500		146	2.354
a.5. Phòng Lao động Thương binh và Xã hội	930	64	0	994
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	744	46	0	790
+ Biên chế: 05 người (theo QĐ số 1166/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	411			411
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (14 triệu đồng)	137			137
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	96			96
+ KP hợp đồng thuê khoán bảo vệ, quản lý Nghĩa trang liệt sỹ huyện : 01 người (theo Công văn số 2693/UBND-NC ngày 25/12/2019 của UBND huyện)		46		46
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	100			100
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	186	18	0	204
+ KP phụ cấp kiêm nhiệm và hoạt động Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	80			80
+ KP Ban chỉ đạo xóa đói giảm nghèo	27			27
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	29			29
+ KP vận chuyển quà tết cho người nghèo (chi khi có chủ trương)	20			20
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Chi kiểm tra ATLĐ, PCCN, cung cầu lao động, ...	30			30
a.6. Phòng Kinh tế - Hạ tầng	744	504	0	1.248
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	695	25	0	720

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	385	17		402
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	129			129
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	89	4		93
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	92	4		96
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	49	479	0	528
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	19			19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí thẩm định dự án và thiết kế cơ sở các dự án đầu tư theo Quyết định 1105/QĐ-UBND của huyện		324		324
+ Kinh phí đặc thù ngành		60		60
+ Kinh phí chữa cháy bãi rác Đoàn kết (chi khi có chủ trương)		76		76
+ Kinh phí Ban chỉ đạo XD đường GTNT	30			30
a.7. Phòng Tư pháp	574	260	5	829
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	494	0	0	494
+ Biên chế: 03 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	273			273
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	91			91
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	63			63
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	67			67
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	80	260	5	335
+ Kinh phí tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật, hoà giải, hoạt động kiểm soát thủ tục HC và hội nghị tập huấn chuyên sâu về xử lý vi phạm HC, thẩm định hồ sơ tham mưu UBND huyện công nhận xã Bình Minh, xã Nghĩa Trung về đích nông thôn mới 2020: 20 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	80	20	5	95
+ Kinh phí mua sổ hộ tịch theo QĐ 169/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)		80		80
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 675/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện)		157		157
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
a.8. Thanh tra huyện	814	57	0	871

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	697	3	0	700
+ Biên chế: 04 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	329			329
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (11 triệu đồng))	110			110
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	77			77
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	80			80
+ Phụ cấp thâm niên nghề	26	3		29
+ Phụ cấp trách nhiệm thanh tra viên	75			75
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	117	54	0	171
+ Kinh phí mua trang phục ngành	25			25
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí trích từ các khoản thu hồi phát hiện qua công tác thanh tra đã thực nộp vào NSNN		36		36
+ Kinh phí BCD phòng chống tham nhũng, các đoàn kiểm tra,...	70			70
a.9. Phòng Văn hóa - Thông tin	1.107	38	0	1.145
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	924	0	0	924
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	513			513
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	171			171
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	119			119
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	121			121
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	183	38	0	221
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	23	14		37
+ KP thông tin, tuyên truyền (gồm KP đoàn kiểm tra 814)	30			30
+ KP Ban chỉ đạo khoa học và công nghệ thông tin	20			20
+ Kinh phí hoạt động Nhà văn hóa thiếu nhi	30			30
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		19		19
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ KP Ban chỉ đạo cuộc vận động toàn dân ĐKXDĐSVHKDC	80			80
a.10. Phòng Giáo dục và Đào tạo	1.071	20	108	983
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.031	0	108	923

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Biên chế: 06 người. (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	576		61	515
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (17 triệu đồng))	192		18	174
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	134		14	120
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	129		15	114
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	40	20	0	60
+ KP tổ chức ngày 20/11	22			22
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		6		6
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		14		14
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	18			18
a.11. Phòng Tài nguyên Môi trường	780	34	3	811
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	704	0	0	704
+ Biên chế : 05 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	390			390
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (13 triệu đồng))	130			130
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	90			90
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	94			94
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	76	34	3	107
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	31			31
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		15		15
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		4		4
+ Kinh phí đặc thù ngành (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	45	15	3	57
a.12. Phòng Dân tộc	450	109	0	559
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	450	0	0	450
+ Biên chế : 03 người (theo QĐ số 166/QĐ-UBND ngày 14/02/2020 của UBND huyện)				
+ Quỹ lương	249			249
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (8 triệu đồng))	83			83
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	69			69
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	49			49
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	0	109	0	109
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP (theo QĐ số 604/QĐ-UBND ngày 23/3/2020, QĐ số 672/QĐ-UBND ngày 10/4/2020 của UBND huyện)		106		106
a.13. Nguồn TK 10% CCTL của quản lý nhà nước	381			381
b. Chi hoạt động của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	23.214	4.510	5.613	22.111
b.1. Văn phòng Huyện Ủy	12.448	4.334	388	16.394
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	6.570	238	0	6.808
+ Biên chế: 29 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	2.380	82		2.462
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (81 triệu đồng))	793	14		807
+ Tiền lương, phụ cấp và các khoản đóng góp nhân viên hợp đồng theo ND 68 (02 người) (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	121			121
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	579			579
+ KP 05 hợp đồng thời vụ: 02 bảo vệ, 02 tạp vụ và 01 hợp đồng theo hệ số lương (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	230			230
+ Các khoản phụ cấp (trách nhiệm, công tác đảng, trách nhiệm BVCTNB, kiêm nhiệm chức vụ)	135			135
+ Kinh phí phụ cấp thâm niên nghề của UBKT	22			22
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	710			710
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	603			603
+ Phụ cấp cán bộ biệt phái 30% cho cán bộ tinh biệt phái về huyện: 01 người	43			43
+ Chi tiền lương và các khoản phụ cấp theo lương của cán bộ luân chuyển về xã: 06 người (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	954	142		1.096
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	5.878	4.096	388	9.586
+ Đặt báo chí cho cán bộ hưu trí	40			40
+ Đặt báo chí cho các chi, đảng bộ trên toàn huyện	560			560
+ KP Bảo vệ sức khỏe cán bộ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.143		67	1.076
+ Mua sắm, sửa chữa TSCĐ (bao gồm các ban XD Đảng) trong đó KP sửa chữa xe 200 triệu đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	543		32	511
+ KP Khen thưởng	174			174

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ KP quản lý bảo trì, thay thế thiết bị mạng, thuê cổng đường truyền nội mạng 16 xã, thị trấn	135			135
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	205		37	168
+ KP theo Quy định số 04-QĐ/TU ngày 22/01/2018 của tỉnh ủy BP	292			292
+ Kinh phí hoạt ngoài định mức của Thường trực Huyện ủy (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	1.140	750	67	1.823
+ Kinh phí Bảo vệ chính trị nội bộ (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	153	100	9	244
+ KP thực hiện Chỉ thị 05-CT/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh	60			60
+ KP mua bảo hiểm thân xe	50			50
+ KP hoạt động của Website	60			60
+ KP thăm và tặng quà cho đối tượng chính sách + xăng xe	130			130
+ Kinh phí phụ cấp cộng tác viên	76			76
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo	576	65	176	465
+ Chi khác tiền tết (tăng theo Thông báo số 05-TB/HU ngày 10/01/2020 của Huyện ủy)	238	341		579
+ Kinh phí mua tài liệu của Đảng, các hồ sơ, sổ sách phục vụ cho cấp ủy theo Thông báo số 513C-TB/HU ngày 31/5/2018 của Huyện ủy	50			50
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		36		36
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		83		83
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ VIII, Nhiệm kỳ (2020-2025) theo QĐ số 1.057/QĐ-UBND ngày 25/5/2020 của UBND huyện; kinh phí đưa Đoàn đi dự Đại hội Đảng bộ tỉnh BP, ... theo Thông báo số 1010C-TB/HU ngày 02/7/2020 của Huyện ủy Bộ Đảng)		1.719		1.719
+ Kinh phí mua 01 xe ô tô bán tải phục vụ công tác quản lý, BV rừng và phòng, chống thiên tai theo QĐ số 765/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 của UBND huyện)		1.002		1.002
+ Kinh phí dự phòng cấp ủy (2%)	253			253
b.2. Khối Dân vận - Mặt trận - Đoàn thể	5.223	176	225	5.174
- Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	3.710	0	187	3.523
+ Biên chế: 19 người. (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)				
+ Quỹ lương	1.602		91	1.511
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (51 triệu đồng))	535		27	508
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	372		21	351

Real

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí chi lương 06 nhân viên chuyên môn (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	275			275
+ KP 01 hợp đồng thời vụ (bảo vệ) (theo Thông báo số 74-TB/TC ngày 15/5/2020 của BTC Huyện ủy)	46			46
+ Kinh phí phụ cấp các khoản kiêm nhiệm chức vụ	12			12
+ Kinh phí phụ cấp công vụ	423		22	401
+ Kinh phí phụ cấp công tác đảng	445		26	419
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	1.513	176	38	1.651
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	84	20		104
+ Kinh phí gặp mặt già làng, chức sắc tôn giáo,...	54			54
+ KP hoạt động MTTQ (40 triệu đồng), KP phân biện xã hội chung của khối (120 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	144		8	136
+ Kinh phí mua sắm, sửa chữa của khối (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	90		5	85
+ Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí đối với Ủy viên UBMTTQ huyện	21	3		24
+ Kinh phí thăm Đồn biên phòng Đăk Ô	10			10
+ Kinh phí hoạt động đặc thù theo Quyết định 76/2013/QĐ-TTg	15			15
+ KP hỗ trợ hoạt động Ban vận động Quỹ vì người nghèo huyện	30			30
+ Kinh phí hoạt động hè, hoạt động phong trào (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	100		6	94
+ Kinh phí Cuộc thi sáng tạo thanh thiếu niên nhi đồng (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	100		6	94
+ Kinh phí tổ chức Hội trại: "Tuổi trẻ giữ nước"	30			30
+ KP Hội đồng NVQS tặng quà cho các tân binh lên đường nhập ngũ	110			110
+ KP ủy thác ngân sách cho Quỹ hỗ trợ nông dân cấp huyện (theo Kế hoạch số 29/KH-BCĐ 192 ngày 31/01/2019 của Ban Chỉ đạo 192 tỉnh Bình Phước)	500			500
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện			22	22
+ Kinh phí Tết khối MT-ĐT			20	20
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ			41	41
+ Kinh phí các Ban chỉ đạo: Tôn giáo và Quy chế dân chủ cơ (theo Thông báo số 1103A-TB/HU ngày 19/6/2020 của Huyện ủy)			60	60
+ Kinh phí thiết lập trang Web của MTTQ			10	10

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương gồm MTTQ, Huyện đoàn, Hội Liên hiệp phụ nữ,, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh: mỗi hội 50 triệu đồng) (TK thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ)	225		13	212
b.3. Kinh phí đại hội đảng các cấp (tính phân bổ KP Đại hội Đảng: 5.677 trđ)	5.000		5.000	0
b.4. Nguồn TK 10% CCTL của cơ quan Đảng, các tổ chức chính trị, xã hội	543			543
c. Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	1.976	152	0	2.128
c.1. Hội người cao tuổi	258	21	0	279
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	258	21	0	279
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	101	1		102
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34			34
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24			24
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58			58
+ Kỷ niệm ngày QT người cao tuổi, HN, chi khác,...	23			23
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí mua 01 bộ máy vi tính		15		15
+ Chi khác (chỉ khi có chủ trương)	18			18
c.2. Hội Đông y	212	27	0	239
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	212	27	0	239
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	129			129
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (4 triệu đồng))	43			43
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	30			30
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đại biểu Hội Đông y huyện lần thứ V, Nhiệm kỳ 2020-2025 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		24		24
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
c.3. Hội Người mù	250	29	0	279
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	250	29	0	279
+ Kinh phí phụ cấp lương: 03 cán bộ	153			153
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động (trong đó: TK 10% tạo nguồn CCTL 5 triệu đồng)	51			51
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	36			36
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí tổ chức Đại hội Hội Người mù huyện lần thứ V, Nhiệm kỳ 2020-2025 (tạm tính quyết toán chi thực tế theo quy định hiện hành)		24		24
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
c.4. Hội Chữ thập đỏ	491	36	0	527
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	491	36	0	527
+ Hỗ trợ kinh phí: 04 định suất lao động	262			262
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (9 triệu đồng))	88			88
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	61			61
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		6		6
+ KP Ban chỉ đạo mỗi tổ chức, mỗi cá nhân gắn với một địa chỉ nhân đạo	20			20
+ KP hoạt động của Ban chỉ đạo hiến máu tình nguyện	19			19
+ Chi khác (khi có chủ trương)	19			19
+ Kinh phí tổ chức Đại hội chi bộ		16		16
+ Kinh phí đóng BHTN 1%		3		3
+ Kinh phí Tết Hội đặc thù huyện		5		5
+ Kinh phí thực hiện Quyết định 99-QĐ/TW về kinh phí chi bộ đảng	22	6		28
c.5. Hội Bảo trợ người tàn tật-trẻ mồ côi và BN nghèo	230	19	0	249
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	230	19	0	249
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	94			94
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	32			32
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	22			22
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	12			12
+ KP chi lương 01 hợp đồng (Chủ tịch hội)	58			58
+ Chi khác (chi khi có chủ trương), chi Hội thao Người khuyết tật tỉnh BP	9	14		23
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.6. Hội Cựu Thanh niên xung phong	40	0	0	40
+ Phụ cấp kiêm nhiệm, hỗ trợ KP hoạt động	40			40
c.7. Hội Nạn nhân chất độc da cam dioxin	269	7	0	276
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	269	7	0	276
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	102			102
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	34			34
+ Kinh phí đóng BHTN 1%		2		2
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	24			24

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm	17			17
+ KP chi lương 01 hợp đồng xin chủ trương (P.Chủ tịch hội)	80			80
+ Chi khác (chi khi có chủ trương)	9			9
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		5		5
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	3			3
c.8. Hội Khuyến học	181	13	0	194
- Kinh phí giao không thực hiện chế độ tự chủ	181	13	0	194
+ Hỗ trợ kinh phí: 02 định suất lao động	93			93
+ Kinh phí hoạt động 25% (Tiết kiệm 10% chi TX tạo nguồn CCTL (3 triệu đồng))	30			30
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	17			17
+ KP tổ chức Lễ tuyên dương học sinh, sinh viên	31			31
+ Kinh phí hỗ trợ tiền tết theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		3		3
+ KP tổ chức Đại hội biểu dương các gia đình, dòng họ, cộng đồng, đơn vị học tập tiêu biểu cấp huyện giai đoạn 2016-2020		10		10
+ Kinh phí hỗ trợ hoạt động ngoài định mức	10			10
c.9. Hội Văn học Nghệ thuật	34	0	0	34
+ Kinh phí phụ cấp kiêm nhiệm và hỗ trợ kinh phí tổ chức đêm thơ Tết Nguyên tiêu	33			33
+ Kinh phí tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	1			1
c.10. Nguồn TK 10% CCTL của các hội, đoàn thể	11			11
d. Chi trang bị phần mềm (TK 10% tạo nguồn CCTL: 225 triệu đồng)	2.250			2.250
đ. Kinh phí giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP	-233			-233
8. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	2.914	954	0	3.868
a. Chi giữ gìn an ninh và trật tự an toàn xã hội	700	120	0	820
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động (bao gồm chi định giá tổ tụng hình sự 35 triệu đồng)	700			700
- Hỗ trợ kinh phí phục vụ công tác chuyển hóa địa bàn xã Đức Liễu theo Công văn số 458/UBND-KT ngày 07/4/2020 của huyện		50		50
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2020 theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		70		70
b. Chi quốc phòng địa phương	2.214	834	0	3.048
- Hỗ trợ kinh phí chi công tác quốc phòng của địa phương (bao gồm: hỗ trợ đơn vị kết nghĩa Đồn biên phòng 785 Bù Gia Mập: 60 triệu đồng; KP Ban chỉ đạo vận động quần chúng liên ngành: 20 triệu đồng, chuyển phụ cấp dân quân tự vệ khối cơ quan 64 triệu đồng theo Chỉ thị 06 ngày 03/7/2017 của UBND tỉnh)	2.214			2.214

Nội dung	Dự toán đầu năm	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Dự toán điều chỉnh
- Hỗ trợ kinh phí đảm bảo ANTT trước, trong và sau Tết nguyên đán 2020 theo Công văn 82/UBND-KT của huyện		50		50
- Hỗ trợ kinh phí mua Lễ dâng hương tri ân các Liệt sỹ Tết Nguyên đán Canh Tý (theo Công văn số 97/UBND-KT ngày 04/02/2020 của UBND huyện)		10		10
- Hỗ trợ kinh phí giao nhận quân theo Công văn số 146/UBND-KT ngày 17/02/2020 của UBND huyện		52		52
- Hỗ trợ kinh phí phòng, chống dịch Covid-19 theo Quyết định số 585/QĐ-UBND ngày 06/4/2020 của UBND huyện		704		704
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức khảo sát, tìm kiếm mộ liệt sỹ theo Quyết định số 1054/QĐ-UBND ngày 20/5/2020 của UBND huyện		18		18
9. Chi khác ngân sách	1.881			1.881
10. Chi đền bù dự án ASXH thuộc Ban QLDPH Bù Đổng (kết dư: 84 triệu đồng)		84		84
III. Tạm giữ tiết kiệm thêm 10% chi TX 7 tháng cuối năm theo NQ số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ		1.914		1.914
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối dự toán điều chỉnh so với dự toán đầu năm	5.449		2.240	3.209
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương (tăng thu chi TX 2019: 11.682 x 70%=8.177 trđ)	17.850	59.465		77.315
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Quyết định số 999-QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP) (kết dư: 7.370 triệu đồng)	3.737	7.370		11.107
VII. Chi thực hiện chương trình MTQG (nguồn vốn Trung ương và địa phương)	0	29.372	0	29.372
1. Chi thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới (chi chuyển nguồn: 59 trđ) (kết dư: 1.287 trđ)		27.701		27.701
2. Chi thực hiện Chương trình ĐCĐC (kết dư: 771 trđ)		771		771
3. Chi thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg (CT 134 cũ)(kết dư: 900 trđ)		900		900
VIII. Dự phòng (tăng thêm tiền SDD: 9.665 trđ x2%=193 trđ)	10.439	193		10.632
B. CÁC KHOẢN CHI ĐƯỢC QUẢN LÝ QUA NSNN	0	2.073	0	2.073
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền sử dụng đất		935		935
- Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng ứng trước được trừ vào tiền thuê đất		1.138		1.138

TỔNG HỢP DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020: CẤP XÃ
(Ban hành kèm theo Tờ trình số: 140 /TTr-UBND ngày 14 /7/2020 của UBND huyện)

DVT: Triệu đồng.

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đắk Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
Tổng chi NSDP	213.692	9.106	11.193	14.516	24.647	11.078	17.469	8.873	11.819	14.745	10.403	15.194	9.475	10.387	8.353	21.025	15.409
A. Chi cân đối NSDP	213.692	9.106	11.193	14.516	24.647	11.078	17.469	8.873	11.819	14.745	10.403	15.194	9.475	10.387	8.353	21.025	15.409
I. Chi đầu tư phát triển	47.704	-	4.343	5.360	1.991	2.684	6.480	1.336	2.158	7.267	823	4.592	719	2.570	1.650	2.386	3.345
1. Dự toán đầu năm	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
1.1. Chi XDCB tập trung	13.816	-	1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	13.816		1.036	820	960	1.324	1.664	304	952	1.200	248	2.072	200	596	424	976	1.040
2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	33.888	-	3.307	4.540	1.031	1.360	4.816	1.032	1.206	6.067	575	2.520	519	1.974	1.226	1.410	2.305
2.1. Chi XDCB tập trung	33.888	-	3.307	4.540	1.031	1.360	4.816	1.032	1.206	6.067	575	2.520	519	1.974	1.226	1.410	2.305
2.1.1. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất	4.424		804	132	240	(716)	768	148	64	1.128	42	262	92	(436)	96	424	1.376
2.1.2. Vốn từ nguồn thu sử dụng đất kết dư năm 2019 chuyển sang	28.482		2.466	4.408	791	2.043	3.808	884	1.020	4.759	521	2.252	343	2.370	975	913	929
2.1.3. Chi đầu tư XDCB từ nguồn tăng thu 50% năm 2018 chuyển sang	982		37			33	240		122	180	12	6	84	40	155	73	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
II. Chi Chương trình MTQG	28.651	-	-	282	15.981	43	389	-	853	100	246	176	-	169	4	7.300	3.108
1. Dự toán đầu năm	-																
2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	28.651	-	-	282	15.981	43	389	-	853	100	246	176	-	169	4	7.300	3.108
2.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới	24.527	-	-	282	15.981	43	-	-	1	100	-	176	-	137	4	7.300	503
2.1.1. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới kết dư năm 2019 chuyển sang	462			32	36	43			1			6		37	4		303
2.1.2. Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới năm 2020	24.065			250	15.945					100		170		100		7.300	200
2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	4.124	-	-	-	-	-	389	-	852	-	246	-	-	32	-	-	2.605
2.2.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững kết dư năm 2019 chuyển sang	1.310						149		132		6			32			991
2.2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2020	2.300						240		720		240						1.100
2.2.3. Chi chuyển nguồn Chương trình MTQG vốn đầu tư từ nguồn Dân tộc thiểu số	514																514
III. Chi thường xuyên	135.854	9.015	6.760	8.783	6.592	8.258	10.496	7.450	8.701	7.272	9.252	10.327	8.664	7.562	6.622	11.249	8.851

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
1. Chi sự nghiệp kinh tế	37.597	2.906	686	2.499	1.054	2.119	3.037	2.125	2.206	471	3.596	3.612	2.589	1.787	1.187	5.073	2.650
1.1. Dự toán đầu năm	14.466	2.336	346	539	1.054	419	1.077	396	606	166	446	1.105	1.080	396	397	3.053	1.050
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	2.624	2.024	38	42	42	42	42	38	42	42	38	42	38	38	40	38	38
- Sự nghiệp môi trường	225	12	8	18	12	15	25	8	21	23	8	20	13	8	7	15	12
- Sự nghiệp giao thông	11.000	300	300	300	1.000	350	800	350	500		400	1.000	1.000	350	350	3.000	1.000
- Chi hoạt động của Ban Quản lý chợ các xã (Bao gồm hoạt động 60% tổng thu và 5% thuế GTGT và 5% thuế TNDN)	617			179		12	210		43	101		43	29				
1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	23.131	570	340	1.960	-	1.700	1.960	1.729	1.600	305	3.150	2.507	1.509	1.391	790	2.020	1.600
- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	-																
- Sự nghiệp giao thông	23.131	570	340	1.960	-	1.700	1.960	1.729	1.600	305	3.150	2.507	1.509	1.391	790	2.020	1.600
+ Sự nghiệp giao thông theo Quyết định 975/QĐ-UBND ngày 12/5/2020 của UBND huyện	20.555	270	340	1.960		1.700	1.960	1.725	1.600	305	3.150	2.240	340	560	790	2.020	1.595

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Sự nghiệp giao thông bổ sung thêm (Trong đó: Thị trấn Đức Phong : 300 triệu đồng làm đoạn đường vành đai hồ Nhà thiếu nhi huyện)	830	300											530				
+ Sự nghiệp giao thông từ nguồn kết dư năm 2019 chuyển sang	1.746							4				267	639	831			5
2. Chi sự nghiệp đào tạo	747	41	37	53	41	46	46	61	46	46	58	37	46	46	46	36	61
2.1. Dự toán đầu năm	726	43	39	39	48	48	48	48	48	48	48	39	48	48	48	38	48
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198	10	6	6	15	15	15	15	15	15	15	6	15	15	15	5	15
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- KP hoạt động thường xuyên của trung tâm học tập cộng đồng	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
2.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	21	(2)	(2)	14	(7)	(2)	(2)	13	(2)	(2)	10	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	13
- Lớp Cao cấp chính trị	36			3				15				3					15
- Trợ cấp đi thực tế lớp Cao cấp chính trị	18			9								9					

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đàng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi PC kiêm nhiệm hội khuyến học (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(1)			4		(5)											
- Chi PC kiêm nhiệm cán bộ TTHTCĐ theo QĐ 1543 của UBND tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(32)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)	(2)
3. Chi đảm bảo xã hội	743	50	32	51	22	32	126	35	65	65	32	66	56	22	26	34	29
3.1. Dự toán đầu năm	739	50	32	51	22	32	122	35	65	65	32	66	56	22	26	34	29
- Lương cán bộ hưu trí theo QĐ 1048/QĐ-UBND ngày 08/7/2019 của UBND huyện	204	23		23			67		22	23		22	24				
- KP quà người cao tuổi (tạm giao theo số liệu năm 2019 do đơn vị chưa đề nghị)	267	17	13	23	15	20	22	7	24	25	18	16	13	12	12	15	15
- Chi thực hiện chính sách với người có uy tín và già làng tiêu biểu xuất sắc trong đồng bào DTTS: Tiền xăng xe (Theo NQ 02/2018/NQ-HĐND tỉnh Bình Phước) và tặng quà nhân dịp Tết Nguyên đán (theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg)	268	10	19	5	7	12	33	28	19	17	14	28	19	10	14	19	14
3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	4	-	-	-	-	-	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thông Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Bổ sung KP qua người cao tuổi	4						4										
4. Chi sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.812	109	80	115	115	96	168	81	137	156	83	193	84	82	76	131	106
4.1. Dự toán đầu năm	1.812	109	80	115	115	96	168	81	137	156	83	193	84	82	76	131	106
- Lương và hoạt động nhà văn hóa BomBo	60											60					
- Sự nghiệp VH TT - TDTT - Truyền thanh	1.752	109	80	115	115	96	168	81	137	156	83	133	84	82	76	131	106
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	177	11	8	12	12	10	17	8	14	16	8	13	8	8	8	13	11
4.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm																	
5. Chi quản lý hành chính	75.883	4.630	4.749	4.834	4.279	4.820	5.557	4.107	4.899	5.291	4.406	5.268	4.809	4.600	4.221	4.674	4.739
5.1. Chi quản lý nhà nước	58.055	3.301	3.533	3.801	3.037	3.533	4.433	3.100	3.937	4.167	3.349	4.041	3.799	3.577	3.340	3.639	3.468
5.1.1. Dự toán đầu năm	50.703	2.745	3.250	3.215	2.900	3.108	3.548	2.709	3.378	3.608	3.104	3.497	2.986	3.286	2.772	3.360	3.237
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	10.047	466	703	589	537	642	640	495	703	695	608	741	582	803	541	671	631
- BHYT, BHXH, KPCĐ	1.992	98	145	121	109	125	129	95	129	144	120	144	119	155	114	130	115
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	4.014	188	283	237	215	256	256	197	277	280	243	295	234	319	218	267	249

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	404	19	28	24	22	26	26	20	28	28	24	30	23	32	22	27	25
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	2.725	134	198	166	150	171	177	130	176	197	164	197	162	212	156	178	157
- Phụ cấp NĐ 76/2019	205																205
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	203	22		29			33		32						28	28	31
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	20	2		3			3		3						3	3	3
- Sinh hoạt phí CB xóa đói giảm nghèo theo Công văn số 875 của UBND tỉnh Bình Phước	352	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22	22
- Phụ cấp cộng tác viên công tác xã hội theo Quyết định 747 của UBND tỉnh Bình Phước	288	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18	18
- Phụ cấp bộ phận một cửa một đầu	240	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15	15
- Phụ cấp cán bộ trực tiếp dân theo QĐ 35 của UBND tỉnh	528	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33	33
- Phụ cấp cán bộ phụ trách bảo vệ rừng	27				3	3	3	3	3	3	3	3	3	3			
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	2.422	167	135	156	167	135	172	140	161	177	140	145	135	151	129	167	145
- BHYT đại biểu HĐND xã không hưởng lương	179	12	12	11	11	10	13	10	13	13	12	11	11	5	10	12	13

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- PC kiêm nhiệm các tổ Đại biểu và 02 ban của HĐND	273	18	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17	17
- Chế độ điều khám nghĩa vụ quân sự tuổi 17	80	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5	5
- Kinh phí khoản chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	4.508	245	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	287	245	287	287
- Kinh phí khoản chi phụ cấp cho các chức danh ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	7.733	412	430	573	394	412	751	358	555	716	501	608	430	304	322	573	394
- Kinh phí bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp, khu phố theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh (Mức chi 250.000 đồng/người/tháng x 4 người/thôn)	1.416	84	96	96	72	84	144	72	84	120	72	96	96	60	72	96	72
- Phụ cấp công tác văn thư lưu trữ	96	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6	6
- Phụ cấp kiêm nhiệm các chức danh theo ND 34/2019	200	20		20	40	40		20		20	20				20		

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp kiêm nhiệm công tác khen thưởng theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	144	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9	9
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	2.791	131	196	165	150	178	178	137	193	194	169	205	162	222	152	186	173
- Chi hoạt động thường xuyên 640 triệu đồng/xã, thị trấn/năm (theo Quyết định 72/2016/QĐ-UBND của UBND tỉnh), trong đó:	10.240	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640	640
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	1.024	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64	64
5.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	7.352	556	283	586	137	425	885	391	559	559	245	544	813	291	568	279	231
- Lương, phụ cấp cán bộ, công chức	126	9		29	13	(6)	(85)	18	62	(33)	3	(14)	63	(48)	18	63	34
- BHYT, BHXH, KPCĐ	21	3		6	3	(2)	(18)	4	11	(8)		(3)	13	(9)	2	12	7
+ Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	48	4		12	5	(3)	(34)	7	24	(14)	1	(6)	25	(19)	7	25	14
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	7			1	1		(3)	1	2	(1)			3	(2)	1	3	1
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	34	4		8	4	(2)	(25)	6	16	(10)	1	(4)	18	(12)	2	18	10

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhai (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	25	2		8	4	(12)	(24)	5	17	(9)		(4)	18	(13)	7	17	9
- KP mua máy photocopy và sửa chữa hội trường, mua sắm trang thiết bị phục vụ Đại hội điểm Đại hội Đảng bộ xã năm 2020	1.560	60	60	60	60	60	60	60	60	360	60	60	360	60	60	60	60
- KP tổ chức hội nghị tuyên dương điển hình tiên lần thứ V, giai đoạn 2015-2020	195	15	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12	12
- KP tổ chức Lễ công bố và đón nhận đạt chuẩn Nông thôn mới	50											50					
- Kinh phí khoán chi phụ cấp bao gồm cả hỗ trợ BHXH, BHYT để chi trả hàng tháng đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	142			35						71				36			
- Phụ cấp đại biểu HĐND xã	(117)	(6)		(11)	(32)	(6)		(11)	(10)	(10)	(5)	6		(16)	6	(22)	
- Phụ cấp NĐ 76/2019	67																67
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	27													27			

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
-Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	1.152	79	72	77	61	81	81	76	72	72	65	77	65	65	72	65	72
-Phụ cấp trách nhiệm Trưởng ban tuyên giáo, dân vận xã	176	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11	11
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	498	44	32	30	45	35	33	29	32	36	29	38	15	16	17	14	53
5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	3.441	284	258	168	287	285	154	189	85	165	247	251	261	259	175	256	117
- Lương cán bộ, công chức	(100)	10				(4)	(5)		(57)	(5)	15	(6)		5			(53)
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(19)	2				(1)	(1)		(11)	(1)	3	(1)		1			(10)
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(40)	4				(2)	(2)		(23)	(2)	6	(2)		2			(2)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(4)								(2)								(2)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(26)	3				(1)	(2)		(15)	(1)	4	(2)		1			(13)
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(29)	3				(2)	(2)		(16)	(1)	4	(2)		1			(14)
- Kinh phí hoạt động 25% của cán bộ biệt phái, trong đó:	24								24								

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	2								2								
- Phụ cấp cán bộ biệt phái theo Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16								16								
- Kinh phí Đại hội Đảng bộ, chi bộ cơ sở cấp huyện và cấp xã nhiệm kỳ 2020-2025	3.662	269	260	173	283	304	177	195	174	177	210	275	256	244	177	251	237
-Phụ cấp trách nhiệm Trưởng ban tuyên giáo, dân vận xã	(176)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)	(11)
-Phụ cấp trách nhiệm BCH Đảng ủy xã	138	4	9	6	15	2		5	4	9	16		16	16	9	16	11
- Phụ cấp NĐ 76/2019	(9)																(9)
5.2.2 Chi hoạt động các tổ chức chính trị, xã hội	7.525	484	516	401	481	479	497	447	419	435	462	513	432	482	460	468	549
5.2.2.1.Dự toán đầu năm	7.628	478	387	469	465	489	529	447	504	435	478	502	432	482	519	444	568
- Lương cán bộ	3.526	219	178	217	215	223	246	211	241	201	223	236	200	227	237	210	242
- BHYT, BHXH, KPCĐ	691	46	37	44	44	42	49	40	43	41	44	45	41	43	50	39	43
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	1.406	88	72	87	86	88	98	84	95	81	89	94	80	90	96	83	95
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	142	9	7	9	9	9	10	8	10	8	9	9	8	9	10	8	10

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	945	63	50	60	60	58	67	54	59	56	60	62	55	59	69	54	59
- Phụ cấp ND 76/2019	63																63
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	16					16											
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	981	62	50	61	60	62	69	58	66	56	62	65	56	63	67	58	66
5.2.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	(103)	6	129	(68)	16	(10)	(32)	-	(85)	-	(16)	11	-	-	(59)	24	(19)
- Lương cán bộ	(36)	3	60	(32)	8		(14)		(41)		(7)	5			(27)	9	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(5)	1	12	(6)	1		(3)		(7)		(2)	1			(5)	3	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(15)	1	24	(13)	3		(6)		(16)		(3)	2			(11)	4	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(2)		2	(1)					(2)						(1)		
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(6)	1	17	(8)	2		(4)		(10)		(2)	1			(8)	5	
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(12)		16	(9)	2		(5)		(11)		(2)	2			(8)	3	
- Phụ cấp ND 76/2019	(19)																(19)

Danh

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước	(10)					(10)											
5.3 Chi hỗ trợ hội đặc thù	1.506	129	111	147	51	147	97	36	129	161	51	83	97	51	36	97	83
5.3.1. Dự toán đầu năm	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	1.595	124	111	144	36	147	108	36	115	161	74	97	97	68	51	129	97
5.3.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	(89)	5	-	3	15	-	(11)	-	14	-	(23)	(14)	-	(17)	(15)	(32)	(14)
- Phụ cấp hàng tháng theo QĐ 07/2013/QĐ-UBND và theo Công văn số 2772/UBND-NC của UBND tỉnh Bình Phước (Mức lương 1.490.000 đồng)	(89)	5	-	3	15	-	(11)	-	14	-	(23)	(14)	-	(17)	(15)	(32)	(14)
6. Chi khác ngân sách	1.355	71	57	81	91	113	288	40	72	110	98	56	47	63	68	45	55
6.1. Dự toán đầu năm	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26
Chi khác	369	23	22	23	21	23	26	22	27	26	20	25	23	21	19	22	26

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
6.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	986	48	35	58	70	90	262	18	45	84	78	31	24	42	49	23	29
- KP trợ cấp thôi việc cho cán bộ xã nghỉ hưu trước tuổi và thôi việc ngay theo NĐ 108 của Chính Phủ	302					66	236										
- KP trợ cấp thôi việc cho cán bộ xã nghỉ việc theo các QĐ của UBND huyện	315	26	12	37	49				18	62	58	8		16	29		
- Bổ sung tiền tết theo Công văn số 82/UBND-KT ngày 17/01/2020 của UBND huyện	369	22	23	21	21	24	26	18	27	22	20	23	24	26	20	23	29
7. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	17.717	1.208	1.119	1.150	990	1.032	1.274	1.001	1.276	1.133	979	1.095	1.033	962	998	1.256	1.211
7.1 Chi giữ gìn AN và trật tự ATXH	7.359	385	473	482	397	424	578	425	484	494	413	454	452	388	408	484	618
7.1.1. Dự toán đầu năm	7.671	385	480	494	434	460	588	449	500	566	427	496	521	426	456	489	500
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.145	335	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54	54
- Lương cán bộ	444		35	39		40		47	54		43		52	46	50	38	

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhau (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- BHYT, BHXH, KPCĐ	87		7	8		8		9	10		9		11	9	9	7	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	177		14	16		16		19	21		17		21	18	20	15	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	19		1	2		2		2	2		2		2	2	2	2	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	119		10	11		11		12	14		12		15	12	12	10	
- Phụ cấp ND 76/2019	76																76
- Phụ cấp đặc thù Công an theo Quyết định 55/2008/QĐ-UBND (theo mức lương 1.490.000 đồng)	1.292		80	85	93	71	120	68	83	129	53	114	83	68	70	84	91
- Phụ cấp cán bộ luân chuyển, biệt phái theo Quyết định 62/2010/QĐ-UBND và Quyết định 46/2011/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bình Phước (theo mức lương 1.490.000 đồng)	198				40		38			50		38					32
- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Công an thị trấn Đức Phong, cán bộ luân chuyển, biệt phái về các xã	150	50			20		20			20		20					20
- Phụ cấp công an viên thôn, ấp theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 05/7/2019 của HĐND tỉnh	2.388		172	172	129	151	258	129	151	215	129	172	172	108	129	172	129

Nội dung	Tổng cộng	Thị trấn Đức Phong (loại 2, 7 khu phố)	Xã Đoàn Kết (loại 1, 8 thôn)	Xã Minh Hưng (loại 1, 8 thôn)	Xã Nghĩa Trung (loại 1, 6 thôn)	Xã Thọ Sơn (loại 1, 7 thôn)	Xã Thống Nhất (loại 1, 12 thôn)	Xã Đồng Nai (loại 1, 6 thôn)	Xã Đak Nhou (loại 1, 7 thôn)	Xã Đức Liễu (loại 1, 10 thôn)	Xã Đăng Hà (loại 1, 6 thôn)	Xã Bom Bo (loại 1, 8 thôn)	Xã Phước Sơn (loại 1, 8 thôn)	Xã Phú Sơn (loại 1, 5 thôn)	Xã Nghĩa Bình (loại 2, 6 thôn)	Xã Bình Minh (loại 1, 8 thôn)	Xã Đường 10 (loại 1, 6 thôn)
- Phụ cấp công an viên thường trực theo Quyết định 38/2012/QĐ-UBND (tiền công lao động và tiền ăn)	1.470		98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98	98
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	125		10	11		11		13	15		12		15	13	14	11	
7.1.2. Dự toán phát sinh so với đầu năm	(312)	-	(7)	(12)	(37)	(36)	(10)	(24)	(16)	(72)	(14)	(42)	(69)	(38)	(48)	(5)	118
- Lương cán bộ	(401)		(26)	(29)		(40)		(35)	(54)		(43)		(52)	(34)	(50)	(38)	
- BHYT, BHXH, KPCĐ	(80)		(6)	(6)		(8)		(7)	(10)		(9)		(11)	(7)	(9)	(7)	
- Kinh phí hoạt động 25%, trong đó:	(161)		(11)	(12)		(16)		(14)	(21)		(17)		(21)	(14)	(20)	(15)	
+ Tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn CCTL	(16)		(1)	(1)		(2)		(1)	(2)		(2)		(2)	(1)	(2)	(2)	
- Phụ cấp công vụ (Mức lương 1.490.000 đồng)	(108)		(8)	(8)		(11)		(9)	(14)		(12)		(15)	(9)	(12)	(10)	
- Chi thực hiện tăng lương từ 1.210.000 đồng lên 1.490.000 đồng	(114)		(8)	(8)		(11)		(10)	(15)		(12)		(15)	(10)	(14)	(11)	
- Phụ cấp lực lượng BVDP (TTDP) theo Quyết định số 53/2008/QĐ-UBND của tỉnh và phụ cấp công an viên thường trực xã theo Nghị quyết 01 của tỉnh (theo mức lương 1.490.000 đồng)	(195)		(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)	(13)